

Bản án số: 420/2021/DS-PT

Ngày: 16/11/2021

V/v tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mạnh Cẩm Yên

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Quốc Thái

Ông Đỗ Minh Hoàng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2021/DSPT ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc “*tranh chấp chia thừa kế*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 382/2021/QĐXX-PT ngày 19/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 570/2021/QĐHPT-PT ngày 29/10/2021 giữa:

Nguyên đơn: Cụ Hoàng T N, sinh năm 1952.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của Cụ N: Ông Nguyễn Đ T, sinh năm 1963, hộ khẩu thường trú và nơi ở: Số 321 phố Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 2061/2020/GUQ ngày 01/9/2020 của Văn phòng công chứng Phạm Khương Duy, thành phố Hà Nội). Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà Hoàng T T, sinh năm 1976.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương V Q – Sinh năm 1972 (chồng chị Tuyết); Có mặt tại phiên tòa.

2. Anh Dương V Đ – Sinh năm 1992 (con chị Tuyết, anh Quảng);

3. Anh Dương Đ Đ – Sinh năm 1995 (con chị Tuyết, anh Quảng);

4. Chị Nông T T – Sinh năm 1991 (vợ cháu Đại);

5. Cháu Dương T T – Sinh năm 2016 (con anh Đại, chị Thu);

6. Cháu Dương Đ A – Sinh năm 2019 (con anh Đại, chị Thu);

7. Cháu Dương Q A – Sinh năm 2020 (con anh Đại, chị Thu);

Cùng địa chỉ: Thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Thủy, cháu Đ A, cháu Q A là bố mẹ đẻ của cháu là anh Dương V Đ và chị Nông T T.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đại, chị Thu: Bà Hoàng T T, sinh năm 1976; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

8. Ông Hoàng V B, sinh năm 1963. Có mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Cụ Hoàng T N – Là nguyên đơn và bà Hoàng T T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Hoàng T N, sinh năm 1940, chết ngày 06 tháng 7 năm 2011. Cụ Hoàng T N là em gái ruột của cụ Hoàng T N. Cụ N không có chồng và con đẻ. Năm 1984, cụ Hoàng T N có nhận bà Hoàng T T, sinh năm 1976 làm con nuôi, ngoài ra cụ Nghị không có chồng và bất kỳ người con nào khác. Bố cụ Nghị đã chết từ khi Cụ N 05 tuổi và mẹ các cụ cũng đã chết năm 1982.

Về nguồn gốc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội: Khoảng năm 1983 cụ Nghị được hợp tác xã cấp cho một mảnh cụ. Sau khi cụ Nghị được cấp đất thì Cụ N chuyển đến ở cùng cụ Nghị, bà Tuyết tại thửa đất. Ngày 30/11/2004, thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ Hoàng T N (thời điểm đó hộ gia đình cụ Hoàng T N chỉ

có 01 khẩu là cụ Hoàng T N).

Sau khi được cấp đất Cụ N, cụ Nghị có cùng xây dựng ngôi nhà cấp 4 ba gian trên đất để ở. Sau này ngôi nhà xuống cấp, dột nát nên được Hội phụ nữ thôn và xã xét duyệt hỗ trợ cho hai chị em vật liệu để xây dựng ngôi nhà mới vì hoàn cảnh hai chị em cô đơn. Khi làm nhà Cụ N ủy quyền cho ông Bình là cháu đứng ra lo liệu còn Cụ N đi làm và chỉ thỉnh thoảng về cùng trông nom để làm nhà. Việc làm nhà thừa thiếu bao nhiêu và có ai đưa thêm tiền cho ông Bình để làm nhà hay không Cụ N không hỏi nên không biết để trình bày với Tòa án. Tuy nhiên, Cụ N nhớ người đội trưởng xây nhà cho gia đình là ông Vật, sinh năm 1952 ở cùng làng. Sau này Cụ N có xây thêm một gian buồng, bếp liền nhà cấp bốn và nhà vệ sinh nhưng khi bà Tuyết làm lán năm 2012 bà đã dỡ bỏ gian bếp và nhà vệ sinh của cụ khiến cụ phải kêu gào và di cháu cãi nhau nhưng cụ không báo chính quyền địa phương và bà Tuyết đã dỡ bỏ hết các công trình này nên khi Tòa án về xem thì trên hiện trạng chỉ còn gian buồng. Gian bếp và nhà vệ sinh xây từ năm 2000 sau khi được xây nhà tình nghĩa, trị giá 6.000.000 đồng. Trước đây Cụ N ở cùng cụ Nghị, do đất cụ Nghị được cấp đất dân dân trũng nên Cụ N phải gánh đất để san lấp mới được hiện trạng như hiện nay. Toàn bộ công san lấp đất là do Cụ N làm qua nhiều năm, cụ Nghị không làm được vì yếu. Từ năm 2000, Cụ N có đi làm thuê nhưng cuối năm được nghỉ cụ lại về gánh đất. Số đất cụ san lấp có chiều sâu khoảng 1 m trên toàn bộ diện tích đất. Cụ N yêu cầu bà Tuyết phải thanh toán trả cụ công sức san lấp đất; đối với các công trình là bếp nhà vệ sinh cụ xây dựng, bà Tuyết đã dỡ nên cụ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về bản di chúc do cụ Hoàng T N lập ngày 20/3/2009: Khi cụ Nghị còn sống, Cụ N có nói với cụ Nghị là em không có đất đai gì nên chị di chúc cho em. Cụ Nghị có đi nhờ bà Soi viết hộ cho cụ Nghị bản di chúc và đưa cho Cụ N mang đi đánh máy trên cơ sở ý chí của cụ Nghị thể hiện trong bản bà Soi viết tay cho cụ Nghị. Khi đánh máy xong Cụ N về đưa cho cụ Nghị còn cụ Nghị ký và đi xin chữ ký của các người làm chứng như thế nào Cụ N không biết và không chứng kiến rồi giao lại cho Cụ N quản lý các bản di chúc này. Cụ xác định bản di chúc trên, cụ Nghị giao lại cho cụ chỉ có như cụ đã nộp cho Tòa án. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Nghị là do cụ Nghị đưa cho cụ sau khi đưa bản di chúc cho cụ được vài năm nhưng cụ không nhớ chính xác năm nào và thời gian nào.

Cụ N xác định, bản di chúc của cụ Nghị viết cho cụ là hoàn toàn hợp pháp, có người làm chứng nên cụ đề nghị được hưởng tài sản theo di chúc đã định đoạt cho cụ. Cụ cũng đã được Tòa án thông báo về việc sau khi viết di chúc cho cụ thì năm 2011 trước khi chết cụ Nghị đã đến văn phòng công chứng tặng cho bà Tuyết 119 m² trong

thửa đất mà cụ Nghị đã viết di chúc cho cụ 1/2 nên nay chỉ còn 100 m². Cụ xác định không tranh chấp gì với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nghị với bà Tuyết mà chỉ yêu cầu bà Tuyết trả cho cụ diện tích 100 m² còn lại trong thửa đất trên theo nội dung di chúc. Cụ yêu cầu tính cả công sức san lấp, tôn tạo đất trên toàn bộ diện tích 219 m² và công sức bỏ ra xây dựng các công trình trên đất. Ngoài ra cụ không có ý kiến, yêu cầu gì khác. Cụ Nghị không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định đối với các chữ ký tên cụ Nghị trong Bản di chúc đã nộp cho Tòa án.

Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Dương V Đ, chị Nông T T: bà Hoàng T T trình bày:

Bà Tuyết là con nuôi duy nhất của cụ Hoàng T N, được cụ Nghị nhận nuôi năm 1984, khi bà về làm con nuôi cụ Nghị thì bố mẹ cụ cũng đều đã chết không còn ai nên bà không được biết bố mẹ cụ Nghị. Gia đình mẹ cụ Nghị có tất cả 04 chị em gồm 02 trai và 02 gái, hai chị em gái là cụ Nghị và Cụ N. Trước khi nhận nuôi bà, cụ Nghị có lấy chồng ở Bắc Ninh và cũng có một người con trai nhưng con bị ngã chết đuối nên hai vợ chồng ly hôn và cụ Nghị về quê ở Liên Hà nhận nuôi bà, hai mẹ con đi ở nhờ.

Sau khi cụ Nghị nhận nuôi bà đã làm thủ tục khai sinh cho bà và nhập khẩu mẹ con chung với nhau. Năm 1985, địa phương có đợt cấp đất dẫn dân và cụ Nghị được xét cấp đất dẫn dân đối với diện tích 219 m² tại thửa đất 18 tờ bản đồ số 04 thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội. Vào thời điểm cụ Nghị được xét cấp đất dẫn dân, Cụ N đã lấy chồng và đang ở nhà chồng là cụ Đàn ở thôn Hà Khê, xã Vân Hà (bà không rõ họ tên và ông cũng đã chết vài năm nay). Sau khi được cấp đất dẫn dân mẹ con bà ra ở cùng nhau và được một thời gian sau bà không nhớ rõ là khi nào thì Cụ N ly hôn chồng và về ở cùng mẹ con bà. Cụ N ở cùng mẹ con bà nhưng cũng đi bé con thuê cho những nhà có con nhỏ nên chỉ ngày giỗ, ngày tết hoặc cuối tuần, cuối tháng được nghỉ thì cụ lại về ở trong gian buồng ngôi nhà của mẹ con bà tại thửa đất được cấp giã dân.

Năm 1994, bà lập gia đình với ông Dương V Q, vào khoảng năm 2000, mắt cụ Nghị bắt đầu bị mờ và sau đó mắt kém dần rồi mù hẳn và được tham gia hội người mù, được hưởng trợ cấp đối với người khuyết tật nhưng bà không nhớ rõ cụ Nghị tham gia hội người mù từ năm nào. Mẹ bà những năm sau này bị mù nhưng trí tuệ của cụ vẫn bình thường, minh mẫn.

Năm 2000, mẹ bà được chính quyền địa phương xét cho xây nhà tình nghĩa cho người khuyết tật và họ cho vật liệu gồm: gạch, cát, đá, xi măng còn lại vợ chồng bà bỏ gỗ và công thợ để xây cho mẹ gian nhà cấp bốn để ở. Do thời gian đã lâu bà không nhớ là phải bỏ thêm bao nhiêu tiền để làm nhà. Khi làm nhà Cụ N đi làm không có nhà.

Gian nhà này hiện nay vẫn còn trên đất. Phần gian buồng liền nhà tình nghĩa là do Cụ N bỏ tiền ra làm thêm để ở và hiện vẫn còn trên đất.

Năm 2004, địa phương có đợt cấp giấy chứng nhận bà đã làm thủ tục để mẹ bà xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 18 tờ bản đồ số 04 thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội. Nhận giấy chứng nhận về bà đưa trả cho mẹ quản lý, đến năm 2011 mẹ bà làm thủ tục tặng cho bà một phần diện tích đất của mẹ trong thửa đất trên nên hai mẹ con đi làm thủ tục. Cụ Nghị cho bà 119m² trong tổng diện tích của thửa đất 18 tờ bản đồ số 04 thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội và hiện bà đang quản lý, sử dụng phần đất này. Phần đất còn lại là phần đất có gian nhà cấp bốn tình nghĩa địa phương xây cho cụ Nghị thì cụ ở đó cho đến lúc chết. Khi cụ Nghị chết ông Hoàng V B là cháu gọi cụ Nghị là cô có khoe với mọi người trong họ là trước khi cụ chết có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ. Sau đó bà có ra hỏi ông Bình về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ bà thì ông bảo ông đưa cho Cụ N nên bà hỏi Cụ N thì cụ không đưa trả. Bà làm đơn trình báo công an và công an gọi ông Bình, Cụ N ra giải quyết, lúc đó Cụ N bảo cụ dọn nhà mất rồi và cụ có trình với địa phương tờ di chúc của mẹ bà có nội dung cho bà và Cụ N mỗi người ½ đất của mẹ bà.

Sau khi mẹ bà chết Cụ N vẫn đi thuê nên thỉnh thoảng về thì cụ lại ở nhà của mẹ bà và hiện nay cụ không sống trên thửa đất mà đang ở với cháu là ông Hoàng V B. Việc san lấp đất: khi mẹ bà ở cùng Cụ N thì hai cụ có san một phần khu vực xây nhà và một khoảnh sân nhỏ trước nhà để ở, phần còn lại sau khi cụ Nghị chết do muốn cải tạo làm lán nên bà đã thuê nhóm thợ của ông Long ở cùng thôn đến san lấp cho bà mới được hiện trạng như Tòa án đã thẩm định. Do vậy bà đề nghị Tòa án xem xét, tính công sức tôn tạo đất cho bà.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Cụ N, quan điểm của bà như sau: Bà không nhất trí với bản di chúc của Cụ N xuất trình cho Tòa án vì nhưng lý do sau:

- Vào thời điểm năm 2009 mất mẹ bà đã mù và đã được tham gia hội người mù nên không thể đọc để biết nội dung mọi người cho mẹ bà ký. Chính quyền thôn ký xác nhận nội dung di chúc của mẹ bà là đúng nhưng không thể hiện có ai đọc cho mẹ bà biết chính xác nội dung tờ giấy mẹ bà ký vào đó có nội dung gì nên không thể khẳng định nội dung trong bản di chúc này là ý chí của mẹ bà.

- Về chữ ký tên mẹ bà ở phần người lập di chúc bà xác định đó không phải là chữ của mẹ bà vì bà mù nên không viết và ký được.

- Bản di chúc ghi ngày 20/3/2009 do Cụ N nộp cho Tòa án và bản di chúc cũng ghi ngày 20/3/2009 do bà xin được tại địa phương mà Cụ N xuất trình khi bà báo công

an về việc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ bà có những chỗ khác nhau ở phần chữ ký của mẹ bà, xác nhận của địa phương nên bà khẳng định có nhiều khuất tất ở bản di chúc này đề nghị Tòa án xác minh làm rõ.

- Năm 2011 chính mẹ bà bảo bà, cụ cho tặng bà 119 m² đất trong thửa đất của cụ và bà đã đưa cụ đi làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để thực hiện nguyện vọng này của cụ. Cụ thể: Bà đã cùng cụ đi xin trích lục ly hôn của cụ, đến Văn phòng công chứng làm hợp đồng tặng cho và trong hợp đồng này do mẹ bà mù nên phòng công chứng mời người làm chứng và mẹ bà chỉ đi cầm chỉ chứ không ký được.

Do vậy, bà xác định bà là hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của mẹ bà - cụ Hoàng T N do vậy di sản còn lại của cụ Nghị là 100 m² trong thửa đất 18 tờ bản đồ số 04 thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội sau khi tặng cho bà một phần năm 2011 theo Hợp đồng tặng cho bà cung cấp cho Tòa án cũng là của bà không phải là của Cụ N như cụ xác định và đang yêu cầu khởi kiện đòi tại Tòa án. Đối với ý kiến của Cụ N về việc san lấp đất thì bà xác định đất chỉ trũng hơn so với hiện nay khoảng 50 đến 60 cm và phần lớn do mẹ con bà san lấp Cụ N cũng có san lấp nhưng không phải tất cả như cụ nói vì cụ lấy chồng ở nhà chồng mãi sau này mới chuyển đến ở cùng mẹ con bà còn sau này thì cụ đi làm, thỉnh thoảng nghỉ mới về ở cùng mẹ con bà. Bà không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định đối với bản di chúc do Cụ N xuất trình với Tòa án vì mẹ bà mù không ký gì đã lâu nên không có mẫu chữ ký để so sánh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương V Q trình bày: Ông nhất trí với các ý kiến mà bà Nguyễn Thị Tuyết vợ ông đã trình bày với Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương V Đ và chị Nông T T trình bày: Anh Đại là con trai của bà Hoàng T T và chị Thu là vợ anh Đại. Anh chị kết hôn với nhau năm 2015 và sau khi kết hôn anh chị ở tại nhà đất hiện có tranh chấp giữa cụ Hoàng T N với bà Tuyết. Vợ chồng anh chị ở tại nhà đất này không đóng góp, xây dựng gì thêm vào khối tài sản này. Vợ chồng anh chị ủy quyền cho bà Hoàng T T đại diện cho anh chị giải quyết toàn bộ việc tranh chấp này tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng V B trình bày: Về quan hệ: Ông là cháu gọi cụ Nghị và Cụ N là cô ruột, không có mâu thuẫn gì với hai cụ.

Về việc xây nhà tình nghĩa của chính quyền địa phương cho cụ Nghị, Cụ N năm 2000 thì ông được biết như sau: Lúc đó bà Diệp là hội trưởng hội phụ nữ xã có đặt vấn đề làm nhà tình nghĩa cho cụ Nghị. Hội phụ nữ xã cho nguyên vật liệu còn gia đình lo làm, ông còn nhớ người làm nhà cho cụ Nghị, Cụ N lúc đó là bác bên nhà chồng bà Tuyết. Khi làm đến phần nền nhà và sân, Hội phụ nữ có bảo ông là hết tiền nên gia đình cố gắng cùng hội để làm nốt, ông đã bỏ thêm tiền cùng hội làm nốt sân và nền nhà cho

hai cụ nhưng do thời gian đã lâu nên ông không nhớ là hết bao nhiêu tiền mà chỉ nhớ mỗi bên trả $\frac{1}{2}$. Công thợ làm nhà do hội phụ nữ trả hay bà Tuyết trả ông không biết nhưng ông không phải trả và cụ Nghị, Cụ N không ai đưa tiền cho ông để thanh toán liên quan đến việc làm nhà này. Sau khi làm xong nhà tình nghĩa ông có tham gia với hai cụ làm thêm gian buồng để chứa đồ cho gọn gàng và Cụ N có đưa cho ông ít tiền để làm thêm gian buồng, vệ sinh và bếp, ông làm còn thiếu tiền ông phải bù nhưng không nhớ Cụ N đưa cho ông bao nhiêu tiền và ông phải bù bao nhiêu. Đối với việc bỏ thêm tiền làm nền nhà, sân và các công trình khác cho các cô ở ông tự nguyện cho các cô, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thời gian làm nhà tình nghĩa cho hai cụ thì Cụ N cũng đang đi làm thuê không có nhà. Theo ông được biết thửa đất hiện nay đang có tranh chấp giữa Cụ N với bà Tuyết có nguồn gốc là của cụ Nghị được Hợp tác xã cấp còn sau này Cụ N về ở cùng nhưng ông không nhớ là Cụ N dọn về ở cùng cụ Nghị từ khi nào chỉ nhớ từ khi bà Tuyết còn nhỏ Cụ N đi làm về là ở cùng cụ Nghị. Trước đây đất này là ruộng trũng nên thấp hơn hiện nay khoảng 1 m và cụ Nghị, Cụ N hai cụ cùng nhau san lấp để có hiện trạng như hiện nay.

Việc cụ Nghị lập di chúc cho Cụ N và bà Tuyết mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất của mình ông cũng được biết do cụ Nghị khoe với ông. Đến năm 2011, sau khi cụ đi đến phòng công chứng ký tặng cho bà Tuyết một phần diện tích trong thửa đất của cụ thì cụ cũng khoe với ông nên ông cũng biết. Trước khi cụ Nghị chết ông chứng kiến cụ Nghị gọi Cụ N đưa cho Cụ N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ và cả tờ di chúc. Ông còn hỏi cụ Nghị đã làm xong thủ tục tách thửa cho bà Tuyết chưa cụ Nghị còn xác nhận với ông là đã xong, sau đó vài ngày thì cụ Nghị chết. Việc bản di chúc do cụ Hoàng T N lập ngày 20/3/2009 có thể hiện cụ Nghị chia đôi thửa đất diện tích 219 m² theo nam bắc, phần phía đông có ba gian nhà ngói giao cho Cụ N ở đến khi Cụ N qua đời thì giao lại cho ông Bình thờ cúng, ông có quan điểm: Trong trường hợp theo quy định của pháp luật mà ông Bình được hưởng đất thì đề nghị Tòa án giao cho ông để ông tiếp tục thờ cúng các cô của ông. Còn trong trường hợp theo quy định của pháp luật ông không được hưởng phần đất trên thì ông cũng không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã quyết định:

[1] Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội của cụ Hoàng T N. Xác định Bản di chúc lập ngày 20/3/2009 do cụ Hoàng T N xuất trình là không phù hợp về mặt hình thức, nội dung nên vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu thanh toán giá trị các tài sản và công sức đối với các tài sản cũng như công sức san lấp tôn tạo có trên thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội của cụ Hoàng T N. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Hoàng T N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản là nhà vệ sinh, công trình phụ cụ đã xây trên đất mà bà Hoàng T T đã dỡ bỏ nên không còn trên hiện trạng Tòa án thẩm định.

Xác định giá trị tài sản của cụ Hoàng T N đã xây dựng, tôn tạo trên thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là : 23.070.003 đồng (Hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi nghìn, không trăm lẻ ba đồng).

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Hoàng T N là ngày 06/7/2011.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng T N gồm: Bà Hoàng T T.

Xác định di sản của cụ Hoàng T N là: Quyền sử dụng đất 82,6 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được UBND huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 213412 ngày 30/11/2004, trị giá 578.200.000 đồng và các tài sản, công sức đã xây dựng trên đất trị giá: 57.322.996 đồng - 8.460.765 đồng - 5.653.905 đồng = 43.208.326 đồng.

Bà Hoàng T T là hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của cụ Hoàng T N nên bà được hưởng toàn bộ các tài sản được xác định là di sản của cụ Nghị và có trách nhiệm thanh toán trả cụ Hoàng T N giá trị các tài sản và công sức của Cụ N có tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là: 23.070.003 đồng (Hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi nghìn, không trăm lẻ ba đồng).

Giao cho cụ Hoàng T N quản lý, sử dụng và sở hữu: Diện tích đất là 40,0 m² thuộc diện tích đã được cấp giấy chứng nhận cho cụ Hoàng T N tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4, 18, 17, 16, 1) theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án, trị giá: 280.000.000 đồng và gian nhà cấp bốn, gian buồng trị giá: 25.422.480 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho Cụ N trị giá: 305.422.480 đồng (Ba trăm linh năm triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm tám mươi đồng). So với phần giá trị công sức cụ được bà Tuyết thanh toán vượt quá là: 282.352.477 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm bảy mươi bảy đồng), Cụ N phải có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản cụ được nhận nhiều hơn phần công sức của cụ được thanh toán cho bà Hoàng T T là: 282.352.477 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm bảy mươi bảy đồng).

Giao cho bà Hoàng T T quản lý, sử dụng và sở hữu: Diện tích đất là 42,6 m² thuộc diện tích đã được cấp giấy chứng nhận cho cụ Hoàng T N tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 16, 1) theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án, trị giá: 298.200.000 đồng và các tài sản gắn liền trên đất gồm: Lán tôn: 13.290.000 đồng; Tường gạch: 7.624.266 đồng; Nhà tạm: 5.359.410 đồng; Sân gạch đỏ: 2.074.140 đồng; Sân xi măng: 2.419.200 đồng; Giếng khoan: 1.033.500 đồng; 01 cây vối: 100.000 đồng. Do phần diện tích 42,6 m² không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận riêng biệt nên bà Tuyết có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục hợp thửa đối với phần diện tích bà đã được cụ Hoàng T N tặng cho liền kề với diện tích này.

Không đồng ý với nội dung bản án dân sự sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giám định chữ ký của cụ Hoàng T N và xét xử phúc thẩm lại bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận bản di chúc ngày 20/3/2009 của cụ Hoàng T N cho bà được hưởng di sản theo di chúc.

Bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cho bà thanh toán công sức của nguyên đơn bằng tiền để bà được hưởng quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không bổ sung được tài liệu chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật;

- Về nội dung kháng cáo: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo và biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bà Hoàng T T nộp trong hạn luật định nên hợp lệ, đơn kháng cáo của cụ Hoàng T N nộp trong hạn luật định và Cụ N thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên hợp lệ. Vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai và đã ủy quyền cho bà Hoàng T T tham gia tố

tụng tại Tòa án nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét bản di chúc lập ngày 20/3/2009 của do cụ Hoàng T N xuất trình:

Bản di chúc được lập thành văn bản có chữ ký Nghị, Hoàng T N và có những người làm chứng ký, không có công chứng, chứng thực như vậy đây là trường hợp di chúc bằng văn bản có người làm chứng theo Điều 356 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Cụ N và bà Tuyết tại cấp sơ thẩm không đề nghị Tòa án tiến hành giám định chữ ký của cụ Hoàng T N. Bà Tuyết không thừa nhận bản di chúc vì cho rằng thời điểm đó cụ Nghị đã bị mù nên không thể ký được. Sau khi xét xử sơ thẩm, Cụ N kháng cáo đề nghị Tòa án tiến hành giám định đối với chữ ký của cụ Hoàng T N, tuy nhiên bà cũng không cung cấp được tài liệu nào có chữ ký của cụ Nghị để làm mẫu so sánh khi giám định. Tuy nhiên, xét nội dung bản di chúc do Cụ N xuất trình Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về hình thức: Qua xác minh tại địa phương thời điểm lập di chúc cụ Nghị đã bị mù, theo quy định tại khoản 3, điều 652 Bộ luật dân sự 2005: di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực. Như vậy, nếu xác định chữ ký trong bản di chúc đúng là của cụ Hoàng T N thì bản di chúc cũng không hợp pháp về hình thức. Mặt khác bản di chúc có chữ ký của ông Dương Văn Hải, bà Hoàng Thị Soi, ông Dương Văn Thảo, ông Hoàng Văn Trào. Hiện nay, ông Dương Văn Thảo đã chết, tuy nhiên những người làm chứng còn lại là ông Hải, bà Soi, ông Trào đều có lời khai thể hiện không trực tiếp chứng kiến cụ Nghị ký vào bản di chúc này mà chỉ thấy cụ cầm đến xin chữ ký thì ký cho cụ vào di chúc cụ cầm đến. Theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự 2005 “Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”. Như vậy, về hình thức, bản di chúc do Cụ N xuất trình là không hợp pháp.

- Về nội dung: Bản di chúc thể hiện cụ Hoàng T N định đoạt tài sản của cụ là ba gian nhà ngói và diện tích đất là 219 m² nhưng không xác định nơi di sản tồn tại theo quy định tại Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Như đã nhận định trên, bản di chúc do Cụ N xuất trình không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2005 cả về hình thức và nội dung, vì vậy Hội đồng xét xử sơ

thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của Cụ N là có căn cứ. Bản di chúc không phù hợp cả về hình thức và nội dung nên tại cấp phúc thẩm Cụ N yêu cầu giám định chữ ký của cụ Nghị trong bản di chúc là không cần thiết nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Bản di chúc lập ngày 20/3/2009 không hợp pháp nên di sản của cụ Hoàng T N được chia theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế của cụ Nghị. Quá trình giải quyết vụ án, Cụ N trình bày có công sức tôn tạo thửa đất, nên cần thiết phải phân chia di sản thừa kế và xem xét công sức của Cụ N đối với thửa đất đang có tranh chấp.

2.2. Về phân chia di sản thừa kế theo pháp luật:

Về thời điểm mở thừa kế:

Cụ Hoàng T N sinh năm 1940, chết ngày 06 tháng 7 năm 2011. Thời điểm mở thừa kế của cụ Nghị là ngày 06/7/2011. Tính đến thời điểm thụ lý, giải quyết vụ án thời hiệu giải quyết yêu cầu chia thừa kế của cụ vẫn còn.

Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế:

Cụ Nghị có chồng là cụ Hoàng Văn Lùn nhưng đã ly hôn theo Bản án số 04/1981/HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 1981 của Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Cụ Nghị có duy nhất một người con nuôi là bà Hoàng T T. Bố mẹ cụ Nghị đều đã chết trước khi cụ Nghị chết, do vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nghị tại thời điểm mở thừa kế là bà Hoàng T T.

Về di sản thừa kế và phân chia di sản cụ thể:

Các đương sự đều thống nhất xác định thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 diện tích 219 m² tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có nguồn gốc do Hợp tác xã cấp cho một mình cụ Hoàng T N vào khoảng năm 1983. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/01/2011, cụ Hoàng T N đã ký kết Hợp đồng tặng cho bà Hoàng T T 119 m² đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và đã đăng ký biến động này tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, không ai yêu cầu xem xét giải quyết việc cụ Nghị tặng cho bà Tuyết một phần thửa đất vì vậy di sản của cụ Nghị được xác định là phần còn lại của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội vào thời điểm cụ chết ngày 06/7/2011, theo hiện trạng thì diện tích thửa đất còn lại là: 82,6 m², trị giá $82,6 \text{ m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 578.200.000 \text{ đồng}$ và tài sản trên đất là 01 nhà cấp 04 do Hội phụ nữ thôn và xã xét duyệt hỗ trợ có diện tích 37,2 m² x 2.278.000 đồng/1 m² x 30% = 25.422.480 đồng (trong đó có phần gian buồng do Cụ N xây dựng giá trị: $12,38 \text{ m}^2 \times 2.278.000 \text{ đồng/1 m}^2 \times 30\% = 8.460.765 \text{ đồng}$ và phần giá trị nhà do chính quyền địa phương hỗ trợ vật liệu và gia đình xây dựng trị giá là: 16.961.715 đồng).

Tổng trị giá di sản cụ Nghị để lại là 595.161.715 đồng.

Đối với các công trình tài sản khác trên đất gồm: gian buồng, bếp liên nhà cấp bốn và nhà vệ sinh trên đất khi bà Tuyết làm lán năm 2012 bà đã dỡ bỏ gian bếp và nhà vệ sinh của cụ nhưng cụ không báo chính quyền địa phương và bà Tuyết đã dỡ bỏ hết các công trình này nên khi Hội đồng định giá về xem xét thì trên hiện trạng không còn nữa mà chỉ còn gian buồng. Cụ N không yêu cầu Tòa án giải quyết và không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét. Các công trình tài sản khác trên đất do vợ chồng bà Tuyết xây dựng nên không phải di sản của cụ Nghị.

Trên đất có 1 phần công trình tài sản của cụ N xây dựng là gian buồng của nhà cấp bốn là do Cụ N xây dựng trị giá: 8.460.765 đồng, cũng như quá trình ở cùng cụ Nghị, Cụ N có 1/3 công sức cùng bà Tuyết, cụ Nghị san lấp đất trị giá: $26.866.000 \text{ đồng} / 3 = 8.955.333 \text{ đồng}$ và xây dựng nhà cấp bốn trị giá là: $16.961.715 \text{ đồng} / 3 = 5.653.905 \text{ đồng}$. Xác định tổng giá trị tài sản và công sức của Cụ N có trên phần đất là di sản của cụ Nghị là: 23.070.003 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nghị là bà Hoàng T T nên di sản của cụ Nghị được giao toàn bộ cho bà Tuyết và bà Tuyết phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản và công sức của Cụ N có trên phần đất là di sản của cụ Nghị. Xét thấy, giá trị công trình tài sản trên đất và công sức của Cụ N so với giá trị thừa đất là rất nhỏ, mặt khác tại phiên tòa, Cụ N và bà Tuyết trình bày hiện Cụ N đang sinh sống cùng cháu chứ không ăn ở, sinh sống trên thửa đất đang có tranh chấp, Cụ N cũng không có khả năng thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà Hoàng T T nên Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét giao cho cụ một phần nhà đất trong số di sản cụ Hoàng T N để lại và buộc Cụ N thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà Hoàng T T là chưa phù hợp.

Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng T T, giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ Nghị cho bà Tuyết và buộc bà Tuyết phải thanh toán giá trị công sức của Cụ N bằng tiền. Giao cho bà Hoàng T T quản lý, sử dụng và sở hữu: toàn bộ diện tích đất là 82,6m² thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các tài sản gắn liền trên đất gồm của nhà cấp bốn, gian buồng diện tích 37,2m² trị giá 25.422.480 đồng và các công trình tài sản khác do vợ chồng bà Tuyết xây dựng gồm: Lán tôn: 13.290.000 đồng; Tường gạch: 7.624.266 đồng; Nhà tạm: 5.359.410 đồng; Sân gạch đỏ: 2.074.140 đồng; Sân xi măng: 2.419.200 đồng; Giếng khoan: 1.033.500 đồng; 01 cây vôi: 100.000 đồng. Bà Hoàng T T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Hoàng T N giá trị tài sản trên đất và công sức là: 23.070.003 đồng. Bà Tuyết được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có

thẩm quyền để được công nhận quyền sở hữu và sử dụng đối với đất và tài sản trên đất được giao.

Tại phiên tòa, bà Tuyết tự nguyện để Cụ N được tiếp tục ở trên nhà đất cho đến khi Cụ N không muốn ở nữa nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của bà Tuyết.

[3]. Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được hưởng theo pháp luật. Cụ N là đối tượng người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự.

Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Xử:**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cụ Hoàng T N và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng T T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DSST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh:

Căn cứ vào:

- Điều 148, 201, 202, Khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
 - Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.
 - Khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.
 - Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND Thành phố Hà Nội, hạn mức giao đất ở tái định cư; giao đất làm nhà ở nông thôn tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội
 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;
1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Hoàng T N về việc chia thừa kế theo di chúc đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.
 2. Chia di sản thừa kế của cụ Hoàng T N theo pháp luật.
 3. Chấp nhận yêu cầu thanh toán giá trị các tài sản và công sức đối với các tài sản cũng như công sức san lấp tôn tạo có trên thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội của cụ Hoàng T N.

Xác định giá trị tài sản của cụ Hoàng T N đã xây dựng, tôn tạo trên thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là: 23.070.003 đồng (Hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi nghìn, không trăm lẻ ba đồng).

4. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Hoàng T N là ngày 06/7/2011.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng T N gồm: Bà Hoàng T T.

Xác định di sản của cụ Hoàng T N là: Quyền sử dụng đất 82,6 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được UBND huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 213412 ngày 30/11/2004, trị giá 578.200.000 đồng và phần giá trị nhà cấp bốn do chính quyền địa phương hỗ trợ vật liệu và gia đình xây dựng trị giá là: 16.961.715 đồng các tài sản.

Chia cho bà Hoàng T T quản lý, sử dụng và sở hữu: toàn bộ diện tích đất là 82,6m² thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 04 tại thôn Hà Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các tài sản gắn liền trên đất gồm của nhà cấp bốn, gian buồng diện tích 37,2m² trị giá 25.422.480 đồng và các công trình tài sản khác do vợ chồng bà Tuyết xây dựng gồm: Lán tôn: 13.290.000 đồng; Tường gạch: 7.624.266 đồng; Nhà tạm: 5.359.410 đồng; Sân gạch đỏ: 2.074.140 đồng; Sân xi măng: 2.419.200 đồng; Giếng khoan: 1.033.500 đồng; 01 cây vối: 100.000 đồng. (Được giới hạn bởi các điểm 1,14,15,16,17,18,5,6,1 theo sơ đồ kỹ thuật thửa đất kèm theo bản án).

Bà Hoàng T T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được công nhận quyền sở hữu đối với đất và các công trình trên đất được giao.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hoàng T T về việc cho Cụ N được ở nhờ trên nhà đất cho tới khi Cụ N không muốn ở nữa.

Bà Hoàng T T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Hoàng T N giá trị tài sản trên đất và công sức là: 23.070.003 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

5. Án phí:

Cụ Hoàng T N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Bà Hoàng T T phải chịu 27.806.468 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng T T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí

số 0045099 ngày 19/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh. Bà Tuyết phải nộp tiếp số tiền 27.506.468 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện Đông Anh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Mạnh Cẩm Yên